



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Quang Vinh Ông Vũ Hồng Khánh Ông Nguyễn Quang Dũng Ông Phan Phương Anh Ông Trần Vũ Nam	Chủ tịch Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
Ban Kiểm soát	Ông Kiều Văn Chiến Bà Lê Thị Hải Ông Doãn Duy Đạo	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Hồng Khánh Ông Phạm Thanh Sơn Ông Nguyễn Khắc Trí Ông Nguyễn Hữu Quang Ông Nguyễn Đăng Công	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 20, Tòa nhà Mipecc Tower Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính riêng đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

IG
M

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.243.117.811.044	1.219.176.520.596
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.808.365.238	47.763.775.613
Tiền	111		36.808.365.238	47.763.775.613
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		714.880.000.000	690.310.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(1.030.000.000)	(1.600.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	713.300.000.000	689.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.668.760.102	345.314.622.801
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	223.793.883.397	242.913.029.801
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.952.228.062	4.074.329.395
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	108.922.648.643	98.327.263.605
Hàng tồn kho	140	8	118.224.677.286	104.240.029.909
Hàng tồn kho	141		118.224.677.286	104.240.029.909
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.536.008.418	31.548.092.273
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.493.455	1.874.009.536
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.515.359.680	27.896.981.145
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	986.155.283	1.777.101.592

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		538.240.494.548	576.490.952.734
Tài sản cố định	220		217.901.143.033	251.242.108.682
Tài sản cố định hữu hình	221	9	209.670.419.702	242.001.431.241
Nguyên giá	222		528.876.838.889	523.956.911.752
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(319.206.419.187)	(281.955.480.511)
Tài sản cố định vô hình	227	10	8.230.723.331	9.240.677.441
Nguyên giá	228		21.135.219.106	21.095.219.106
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.904.495.775)	(11.854.541.665)
Bất động sản đầu tư	230	11	7.008.697.877	7.191.291.209
Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.034.467.388)	(1.851.874.056)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.771.694.697	1.371.524.136
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.771.694.697	1.371.524.136
Đầu tư tài chính dài hạn	250		186.487.708.826	186.487.708.826
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	186.487.708.826	186.487.708.826
Tài sản dài hạn khác	260		115.071.250.115	130.198.319.881
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	114.840.357.445	130.198.319.881
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		230.892.670	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.781.358.305.592	1.795.667.473.330

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		924.145.400.782	954.129.807.478
Nợ ngắn hạn	310		907.091.020.288	935.242.935.320
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	233.989.982.724	146.977.968.862
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		947.600.139	3.030.022.490
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.894.341.873	8.015.616.402
Phải trả người lao động	314		12.588.258.407	12.481.419.762
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	11.320.823.997	1.295.193.387
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		164.215.598	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	4.710.364.383	6.522.683.634
Vay ngắn hạn	320	18	627.915.233.786	754.180.084.197
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.283.023.579	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	5.277.175.802	2.739.946.586
Nợ dài hạn	330		17.054.380.494	18.886.872.158
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	17.054.380.494	18.886.872.158
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		857.212.904.810	841.537.665.852
Vốn chủ sở hữu	410	20	857.212.904.810	841.537.665.852
Vốn cổ phần	411	21	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ	415	21	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	97.138.736.344	85.607.285.170
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156.697.488.466	152.553.700.682
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		7.178.845.873	1.722.755.723
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		149.518.642.593	150.830.944.959
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.781.358.305.592	1.795.667.473.330

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:




Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.457.419.900.729	2.643.823.291.354
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.363.522.869	3.148.577.463
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	2.454.056.377.860	2.640.674.713.891
Giá vốn hàng bán	11	26	2.328.519.798.655	2.507.413.596.131
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		125.536.579.205	133.261.117.760
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	153.761.279.863	152.225.329.349
Chi phí tài chính	22	28	45.038.134.423	52.053.701.773
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>44.110.589.461</i>	<i>46.359.424.595</i>
Chi phí bán hàng	25	29	36.746.839.931	43.323.880.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	39.692.349.204	29.401.712.096
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		157.820.535.510	160.707.152.878
Thu nhập khác	31		5.261.315.850	5.520.552.126
Chi phí khác	32		723.078.825	407.735.831
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4.538.237.025	5.112.816.295
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		162.358.772.535	165.819.969.173
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	13.071.022.612	14.386.729.943
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(230.892.670)	602.294.271
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		149.518.642.593	150.830.944.959

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	162.358.772.535	165.819.969.173
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	41.033.382.726	45.131.483.253
Các khoản dự phòng	03	3.713.023.579	(8.130.594.641)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.235.761)	(283.955.834)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(145.113.361.887)	(145.478.247.119)
Chi phí lãi vay	06	44.110.589.461	46.359.424.595
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	106.082.170.653	103.418.079.427
Biến động các khoản phải thu	09	16.965.351.381	(40.399.639.091)
Biến động hàng tồn kho	10	(13.984.647.377)	1.212.023.860
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	79.309.072.442	(52.384.442.089)
Biến động chi phí trả trước	12	16.738.321.402	(4.155.248.485)
		205.110.268.501	7.690.773.622
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.517.065.147)	(46.278.309.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.755.892.926)	(18.761.986.884)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.627.604.419)	(9.823.359.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	137.209.706.009	(67.172.882.338)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(12.181.679.021)	(11.671.532.957)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	224.545.455	3.855.256.850
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.392.300.000.000)	(1.245.400.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	1.368.300.000.000	1.507.100.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	134.732.575.284	157.557.562.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	98.775.441.718	411.441.286.200
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.147.059.124.914	2.579.070.649.194
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.273.323.975.325)	(2.865.474.233.441)
Tiền trả cổ tức	36	(120.672.306.000)	(72.403.384.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(246.937.156.411)	(358.806.969.047)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(10.952.008.684)	(14.538.565.185)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.763.775.613	62.301.137.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.401.691)	1.203.324
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	36.808.365.238	47.763.775.613

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Người lập:


Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởngVũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2019: 6 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh 5(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 279 nhân viên (1/1/2019: 291 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
▪ máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Khấu hao không được tính cho các lô đất mà Tổng Công ty có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 50 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 48 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang không được tính trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đền bù đất phát sinh liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê cho các hoạt động sản xuất và gia công, công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là 45 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng bảo hiểm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá mua trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) **Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas**

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(v) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(s) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng Công ty, công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam), và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	4.728.607	130.932.171
Tiền gửi ngân hàng	36.803.636.631	47.632.843.442
	<hr/>	<hr/>
	36.808.365.238	47.763.775.613

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Số lượng	31/12/2019		Dự phòng giảm giá VND
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	1.580.000.000	(1.030.000.000)
<hr/>				
	Số lượng	1/1/2019		Dự phòng giảm giá VND
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	1.010.000.000	(1.600.000.000)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của các cổ phiếu của công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	713.300.000.000	713.300.000.000
<hr/>		
	1/1/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	689.300.000.000	689.300.000.000

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - C/CTP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	31/12/2019 và 1/1/2019		Giá trị hợp lý VND
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư góp vốn vào công ty con:					
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	70.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	40.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100%	30.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	20.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100%	15.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	11.487.708.826	-	(*)
			186.487.708.826	-	

(*)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Bên liên quan		
Các công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	55.009.063.845	67.806.119.972
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	36.111.338.611	47.705.896.489
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	29.534.879.053	28.198.415.080
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	23.815.967.885	29.317.326.471
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	19.308.153.596	20.841.123.031
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	30.374.379.515	22.543.377.525
Bên khác		
Các khách hàng khác	29.640.100.892	26.500.771.233
	223.793.883.397	242.913.029.801

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.541.890.555	11.593.695.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	93.547.511.643	84.085.185.118
Phải thu người lao động	1.105.382.768	255.401.783
Hàng hóa cho mượn sản xuất	-	723.844.734
Phải thu ngắn hạn khác	1.727.863.677	1.669.136.970
	108.922.648.643	98.327.263.605

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại
Hàng mua đang đi trên đường	45.136.444.430	-	49.566.104.912	-
Nguyên vật liệu	11.895.796.762	-	12.040.515.345	-
Hàng hóa	61.192.436.094	-	42.633.409.652	-
	<hr/>		<hr/>	
	118.224.677.286	-	104.240.029.909	-

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	282.875.618.524	193.212.420.231	40.947.480.313	6.921.392.684	523.956.911.752
Tăng trong năm	-	465.000.000	2.022.777.272	1.310.650.625	3.798.427.897
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	3.043.795.408	269.411.440	-	-	3.313.206.848
Phân loại lại	(79.538.902.776)	79.453.202.776	-	85.700.000	-
Thanh lý	(150.722.408)	(304.766.636)	(1.736.218.564)	-	(2.191.707.608)
Số dư cuối năm	206.229.788.748	273.095.267.811	41.234.039.021	8.317.743.309	528.876.838.889
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	121.820.617.007	131.674.222.925	22.018.331.823	6.442.308.756	281.955.480.511
Số dư tại ngày 1/1/2019 – theo báo cáo trước đây	121.820.617.007	132.091.734.883	22.018.331.823	6.461.836.319	282.392.520.032
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 34)	-	(417.511.958)	-	(19.527.563)	(437.039.521)
Phân loại lại	(27.910.580.763)	27.850.499.256	(3.827.778)	63.909.285	-
Khấu hao trong năm	11.917.157.004	24.341.306.708	2.796.987.318	132.914.322	39.188.365.352
Thanh lý	(135.860.747)	(295.540.000)	(1.506.025.929)	-	(1.937.426.676)
Số dư cuối năm	105.691.332.501	183.570.488.889	23.305.465.434	6.639.132.363	319.206.419.187
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	161.055.001.517	61.538.197.306	18.929.148.490	479.083.928	242.001.431.241
Số dư cuối năm	100.538.456.247	89.524.778.922	17.928.573.587	1.678.610.946	209.670.419.702

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 80.291 triệu VND (1/1/2019: 73.754 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.576.243.470	10.518.975.636	21.095.219.106
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	40.000.000	40.000.000
Số dư đầu năm và cuối năm	10.576.243.470	10.558.975.636	21.135.219.106
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.275.339.942	9.579.201.723	11.854.541.665
Khấu hao trong năm	113.940.000	936.014.110	1.049.954.110
Số dư cuối năm	2.389.279.942	10.515.215.833	12.904.495.775
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.300.903.528	939.773.913	9.240.677.441
Số dư cuối năm	8.186.963.528	43.759.803	8.230.723.331

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 10.519 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 10.519 triệu VND).

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.368.210.001	483.664.055	1.851.874.056
Khấu hao trong năm	139.140.000	43.453.332	182.593.332
Số dư cuối năm	1.507.350.001	527.117.387	2.034.467.388
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.589.195.469	1.602.095.740	7.191.291.209
Số dư cuối năm	5.450.055.469	1.558.642.408	7.008.697.877

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ Số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.371.524.136	1.499.998.182
Tăng trong năm	13.906.690.226	5.497.534.331
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(3.313.206.848)	(5.626.008.377)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	(40.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(153.312.817)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	11.771.694.697	1.371.524.136

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công trình cải tạo Chi nhánh Phú Thọ	1.227.145.954	1.227.145.954
Công trình Văn phòng Cần Thơ	10.300.912.379	144.378.182
Các công trình khác	243.636.364	-
	<hr/>	<hr/>
	11.771.694.697	1.371.524.136

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Vô bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	96.517.297.052	17.708.785.393	15.972.237.436	130.198.319.881
Tăng trong năm	9.297.505.239	-	-	9.297.505.239
Phân bổ trong năm	(16.342.261.228)	(612.469.932)	(2.503.586.392)	(19.458.317.552)
Thanh lý	(5.197.150.123)	-	-	(5.197.150.123)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	84.275.390.940	17.096.315.461	13.468.651.044	114.840.357.445

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	3.825.162.528	4.325.298.648
Bên khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam		
– Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	64.258.031.654	21.525.290.361
Công ty TNHH EI Corporation	61.420.096.770	41.981.492.780
PTT International Trading PTE Ltd	83.110.079.484	69.462.073.249
Các nhà cung cấp khác	21.376.612.288	9.683.813.824
	<hr/>	<hr/>
	233.989.982.724	146.977.968.862

Khoản phải trả người bán cho công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2019		Số phát sinh trong năm VND	Số bù trừ/đã nộp trong năm VND	31/12/2019	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
		Đã điều chỉnh lại				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.390.876.111	579.631.564.603	(580.319.327.080)	-	703.113.634
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	803.378.732	165.871.279.756	(166.674.658.488)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.005.055.347	13.071.022.612	(12.755.892.926)	-	3.320.185.033
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.816.306.212	78.009.381.328	(78.954.644.334)	-	1.871.043.206
Thuế thu nhập cá nhân	(1.777.101.592)	-	3.708.169.495	(2.917.223.186)	(986.155.283)	-
Thuế khác	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
	(1.777.101.592)	8.015.616.402	840.301.417.794	(841.631.746.014)	(986.155.283)	5.894.341.873

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi vay	566.491.722	972.967.408
Chi phí xây dựng chưa quyết toán	9.104.836.347	-
Trích trước chi phí hoạt động	1.649.495.928	322.225.979
	11.320.823.997	1.295.193.387

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	454.302.210	662.317.837
Cổ tức phải trả	300.940.820	294.676.820
Hàng hóa đi mượn	1.823.493.790	1.912.137.561
Phải trả ngắn hạn khác	2.131.627.563	3.653.551.416
	4.710.364.383	6.522.683.634

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	754.180.084.197	2.147.059.124.914	(2.273.323.975.325)	627.915.233.786

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	290.187.624.266	318.063.800.981
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	179.649.420.291	124.219.156.902
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	74.207.124.571	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	67.567.732.730	101.228.844.926
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	VND	16.303.331.928	145.875.298.801
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	-	64.792.982.587
		627.915.233.786	754.180.084.197

Các khoản vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	2.739.946.586	1.960.353.798
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	13.164.833.635	10.602.951.890
Sử dụng trong năm	(10.627.604.419)	(9.823.359.102)
Số dư cuối năm	5.277.175.802	2.739.946.586

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	603.426.380.000	(49.700.000)	29.096.229.722	141.243.905.061	773.716.814.783
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	-	150.830.944.959	150.830.944.959
Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây	-	-	-	149.647.399.130	149.647.399.130
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 34)</i>	-	-	-	1.183.545.829	1.183.545.829
Phân bổ vào các quỹ	-	-	56.511.055.448	(56.511.055.448)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(10.602.951.890)	(10.602.951.890)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(72.407.142.000)	(72.407.142.000)
Số dư tại ngày 1/1/2019 – đã điều chỉnh lại	603.426.380.000	(49.700.000)	85.607.285.170	152.553.700.682	841.537.665.852
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	149.518.642.593	149.518.642.593
Phân bổ vào các quỹ	-	-	11.531.451.174	(11.531.451.174)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(13.164.833.635)	(13.164.833.635)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(120.678.570.000)	(120.678.570.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	603.426.380.000	(49.700.000)	97.138.736.344	156.697.488.466	857.212.904.810

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.342.638	603.426.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt trị giá 120.679 triệu VND (2018: 72.407 triệu VND).

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Gas giữ hộ bên thứ ba	1.493.633.475	1.751.783.500

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	615,35	14.220.740	647,80	15.001.198
Euro (“EUR”)	158,09	4.079.671	168,10	4.433.470
		<u>18.300.411</u>		<u>19.434.668</u>

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019	2018
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	2.434.782.681.199	2.618.297.240.981
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.601.833.067	14.977.376.887
▪ Doanh thu cho thuê	3.312.743.284	3.647.269.636
▪ Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas	7.722.643.179	6.901.403.850
	<u>2.457.419.900.729</u>	<u>2.643.823.291.354</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.363.522.869)	(3.148.577.463)
Doanh thu thuần	<u>2.454.056.377.860</u>	<u>2.640.674.713.891</u>

26. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	2.313.742.436.659	2.494.919.861.051
▪ Cung cấp dịch vụ	12.282.053.475	13.304.746.153
▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	2.495.308.521	2.200.460.280
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.011.471.353)
	<hr/> 2.328.519.798.655	<hr/> 2.507.413.596.131

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	46.455.073.078	54.296.993.365
Lợi nhuận được chia	98.688.024.286	91.519.674.635
Lãi bán hàng trả chậm	5.361.796.273	4.497.248.074
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.235.160.465	1.627.457.441
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.235.761	283.955.834
Doanh thu tài chính khác	990.000	-
	<hr/> 153.761.279.863	<hr/> 152.225.329.349

28. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	44.110.589.461	46.359.424.595
Chi phí mua hàng trả chậm	668.184.432	711.434.614
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(570.000.000)	1.600.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	829.360.530	3.382.842.564
	<hr/> 45.038.134.423	<hr/> 52.053.701.773

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí bán hàng**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	2.069.826.768	2.078.701.443
Chi phí khấu hao	312.353.478	361.885.294
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	16.342.261.228	15.371.883.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.566.856.173	18.867.303.237
Chi phí bán hàng khác	8.455.542.284	6.644.107.236
	<hr/>	<hr/>
	36.746.839.931	43.323.880.362

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	18.027.779.220	17.829.997.517
Chi phí khấu hao	1.833.459.180	2.107.431.707
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(223.009.700)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.947.321.438	9.001.260.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.883.789.366	686.032.247
	<hr/>	<hr/>
	39.692.349.204	29.401.712.096

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	28.282.213.435	36.403.616.183
Chi phí nhân viên	67.425.210.174	56.298.312.535
Chi phí khấu hao	41.033.382.726	45.131.483.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.756.487.269	61.354.750.886
Chi phí khác	39.274.938.112	30.034.234.378

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	13.071.022.612	14.386.729.943
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(230.892.670)	602.294.271
Chi phí thuế thu nhập	12.840.129.942	14.989.024.214

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	162.358.772.535	165.819.969.173
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	32.471.754.507	33.163.993.834
Chi phí không được khấu trừ thuế	105.980.292	128.965.307
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(19.737.604.857)	(18.303.934.927)
Thuế suất áp dụng	12.840.129.942	14.989.024.214

(*) Đây là các khoản thu nhập từ cổ tức thu được từ các khoản đầu tư vào các công ty con.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Lợi nhuận phân phối	63.208.598.000	37.925.158.800
Công ty con		
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>		
Bán hàng hóa	293.795.957.137	321.936.021.358
Lợi nhuận được chia	18.225.924.003	16.709.315.130
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn</i>		
Bán hàng hóa	501.198.112.936	572.684.010.526
Lợi nhuận được chia	29.562.836.018	28.583.808.842
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa	434.069.034.880	479.451.812.579
Lợi nhuận được chia	19.371.662.762	18.951.096.996
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ</i>		
Bán hàng hóa	179.482.547.793	183.951.151.715
Lợi nhuận được chia	3.476.591.783	2.971.196.393
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>		
Bán hàng hóa	444.729.779.749	461.208.890.262
Lợi nhuận được chia	18.030.536.189	16.869.767.757
<i>Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G</i>		
Mua hàng hóa	21.942.475.640	44.997.184.000
Lợi nhuận được chia	9.990.473.531	7.334.489.517
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>		
Bán hàng hóa	46.773.902.866	40.527.903.268
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>		
Bán hàng hóa	31.828.045.276	33.869.771.844
<i>Chi Nhánh Xăng dầu Lạng sơn – Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>		
Bán hàng hóa	26.396.779.744	27.540.550.811

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty Xăng dầu Bắc Thái Bán hàng hóa	20.641.518.502	20.313.278.268
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc – Công ty Xăng dầu Khu vực I Bán hàng hóa	20.851.811.290	28.303.557.198
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La – Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình Bán hàng hóa	20.630.480.919	19.490.093.339
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang Bán hàng hóa	20.792.297.044	21.382.770.952
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Nhận gốc vay	-	25.652.884.834
Hoàn trả gốc vay	-	241.126.965.908
Chi phí lãi vay	-	2.571.239.628
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Bán hàng hóa	108.263.374.499	91.951.864.057
Tổng Giám đốc Lương và thưởng	949.781.606	912.343.326
Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Lương và thưởng	3.233.736.524	2.595.387.634
Hội đồng Quản trị Thù lao	1.439.763.861	1.485.251.246
Ban Kiểm soát Thù lao	1.129.861.961	1.068.143.493

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Số liệu so sánh

Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ngày 21 tháng 5 năm 2019. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	Theo báo cáo trước đây VND	1/1/2019 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.042.392.765)	1.042.392.765	-
Tài sản cố định hữu hình	241.564.391.720	437.039.521	242.001.431.241
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(282.392.520.032)</i>	<i>437.039.521</i>	<i>(281.955.480.511)</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	208.478.553	(208.478.553)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.928.208.498	87.407.904	8.015.616.402
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	151.370.154.853	1.183.545.829	152.553.700.682

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Theo báo cáo trước đây VND	2018 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Giá vốn hàng bán	2.508.893.028.417	(1.479.432.286)	2.507.413.596.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.299.322.039	87.407.904	14.386.729.943
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	393.815.718	208.478.553	602.294.271
Lợi nhuận sau thuế	149.647.399.130	1.183.545.829	150.830.944.959

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

		2018	
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Khấu hao và phân bổ	45.568.522.774	(437.039.521)	45.131.483.253
Các khoản dự phòng	(7.088.201.876)	(1.042.392.765)	(8.130.594.641)

Ngoài những điều chỉnh nêu trên, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởngVũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc